ỦY BAN NHÂN DÂN
XÃ NAM SÁCH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

# CÔNG KHAI HỖ TRỢ CỦA NHÀ NƯỚC VỀ TRỢ CẤP HẰNG THÁNG BẢO TRỢ XÃ HỘI VÀ TRỢ CẤP HƯU TRÍ XÃ HỘI THÁNG 10 NĂM 2026

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| | **TỔNG CỘNG** | | | **1.723.970.000** | |
| **I** | **Trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi dưới 4 tuổi (1.750.000 đồng/tháng)** | | | **1.750.000** | |
| 1 | Nguyễn Đức Tài | Nguyễn Quốc Trị | 13/11/2025 | 1.750.000 | |
| **II** | **Trẻ em mồ côi, trẻ bị bỏ rơi (825.000 đồng/tháng)** | | | **3.150.000** | |
| 1 | Trịnh Tuấn Anh | Mạc Thị Bưởi | 06/3/2018 | 1.050.000 | |
| 2 | Nguyễn Huy Hoàng | Hoàng Hanh | 12/2019 | 1.050.000 | |
| 3 | Phạm Hải Yến | Miếu Lãng | 23/01/2013 | 1.050.000 | |
| **II.1** | **Người CT cô đơn từ đủ 60 tuổi đến dưới 80 tuổi (1.050.000 đồng/tháng)** | | | **3.150.000** | |
| 1 | Hoàng Thị Gái | Hoàng Hanh | 10/2/1946 | 1.050.000 | |
| 2 | Nguyễn Thị Hồng | Nhân Đào | 02/6/1952 | 1.050.000 | |
| 3 | Nguyễn Thị Côi | Phù Liễn | 01/01/1947 | 1.050.000 | |
| **III.1** | **Người từ đủ 80 tuổi trở lên (700.000 đồng/tháng)** | | | **312.720.000** | |
| 1 | Nguyễn Thị Thảo | Thượng Đáp | 12/5/1945 | 860.000 | |
| 2 | Nguyễn Văn Tình | Đồng Lạc | 01/01/1951 | 820.000 | |
| 3 | Trần Thị Gái | Thanh Lâm | 19/08/1951 | 820.000 | |
| 4 | Mạc Văn Định | Đông Phú | 20/09/1951 | 780.000 | |
| 5 | Nguyễn Văn Hùng | Nhân Lý | 17/07/1951 | 780.000 | |
| 6 | Phan Văn Vân | Nhân Lý | 27/08/1951 | 780.000 | |
| 7 | Trương Thị Bé | Nguyễn Quốc Trị | 24/4/1945 | 860.000 | |
| 8 | Nguyễn Văn Dưỡng | La Văn Cầu | 08/4/1945 | 860.000 | |
| 9 | Nguyễn Thị Xuân | Nhân Đào | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 10 | Đỗ Thị Cúc | Nhân Hưng | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 11 | Trần Thị Bẩy | La Xuyên | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 12 | Vũ Quốc Hùng | Hoàng Hanh | 23/3/1945 | 860.000 | |
| 13 | Hoàng Thị Lãi | Nhân Đào | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 14 | Nguyễn Đức Ngọc | Nguyễn Quốc Trị | 30/01/1945 | 860.000 | |
| 15 | Nguyễn Thị Thơm | Thượng Đáp | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 16 | Nguyễn Thị Vững | Thượng Đáp | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 17 | Nguyễn Hữu Liệu | La Văn Cầu | 06/01/1945 | 860.000 | |
| 18 | Nguyễn Thị Mơ | Thượng Đáp | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 19 | Nguyễn Thị Nghiên | Đồn Bối | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 20 | Vũ Huy Hoàng | Thượng Đáp | 05/12/1944 | 860.000 | |
| 21 | Kiều Thị Vấn | Thượng Đáp | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 22 | Trần Văn Chi | Đồn Bối | 1939 | 860.000 | |
| 23 | Trần Thị Đót | Đồn Bối | 1939 | 860.000 | |
| 24 | Mai Trung Kiên | Đồn Bối | 12/1939 | 860.000 | |
| 25 | Trần Văn Chấn | Đồn Bối | 1940 | 860.000 | |
| 26 | Bùi Văn Chu | Đồn Bối | 1940 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 27 | Nguyễn Thị Lưỡng | Đồn Bối | 1940 | 860.000 | |
| 28 | Bùi Thị Bối | Đồn Bối | 1930 | 860.000 | |
| 29 | Nguyễn Thị Lâm | Đồn Bối | 1933 | 860.000 | |
| 30 | Nguyễn Thị Lạch | Đồn Bối | 1933 | 860.000 | |
| 31 | Vũ Văn Dược | Đồn Bối | 11/1933 | 860.000 | |
| 32 | Vũ Văn Đằng | Đồn Bối | 01/7/1936 | 860.000 | |
| 33 | Vũ Thị Thanh | Đồn Bối | 1/1936 | 860.000 | |
| 34 | Vũ Thị Hăng | Đồn Bối | 1937 | 860.000 | |
| 35 | Nguyễn Văn Bốn | Đồn Bối | 1938 | 860.000 | |
| 36 | Lê Thị Bảng | Đồn Bối | 1938 | 860.000 | |
| 37 | Bùi Thị Bối | Đồn Bối | 1938 | 860.000 | |
| 38 | Bùi Văn Bục | Đồn Bối | 01/02/1938 | 860.000 | |
| 39 | Ngô Thị Thơm | Đồn Bối | 1938 | 860.000 | |
| 40 | Phạm Văn Thỉnh | Đồn Bối | 1932 | 860.000 | |
| 41 | Trần Văn Tân | Đồn Bối | 02/1940 | 860.000 | |
| 42 | Nguyễn Thị Sao | Đồn Bối | 02/1940 | 860.000 | |
| 43 | Vũ Thị Dịnh | Đồn Bối | 01/1940 | 860.000 | |
| 44 | Tạ Tấn Toản | Đụn | 26/12/1940 | 860.000 | |
| 45 | Lê Thị Nội | Đồn Bối | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 46 | Nguyễn Thị Tuyên | Đồn Bối | 1942 | 860.000 | |
| 47 | Trần Thị Sỏi | Đồn Bối | 01/01/1943 | 860.000 | |
| 48 | Nguyễn Thị Tảo | Đồn Bối | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 49 | Bùi Thị Kim | Đồn Bối | 01/01/1936 | 860.000 | |
| 50 | Phạm Thị Hiều | Đồn Bối | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 51 | Đặng Thị Nhì | Đồn Bối | 10/10/1941 | 860.000 | |
| 52 | Nguyễn Thị Rẽ | Thượng Đáp | 01/01/1944 | 860.000 | |
| 53 | Lê Thị Tường | Thượng Đáp | 01/01/1944 | 860.000 | |
| 54 | Nguyễn Thị Xoè | Thượng Đáp | 01/01/1943 | 860.000 | |
| 55 | Nguyễn Thị Hồng | Thượng Đáp | 01/01/1943 | 860.000 | |
| 56 | Trần Thị Ngỏ | Đụn | 23/7/1942 | 860.000 | |
| 57 | Nguyễn Thị Hòe | Đụn | 12/8/1941 | 860.000 | |
| 58 | Nguyễn Thị Phúc | Đụn | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 59 | Nguyễn Thị Huấn | Đụn | 14/8/1932 | 860.000 | |
| 60 | Vũ Thị Tý | Đụn | 01/01/1932 | 860.000 | |
| 61 | Nguyễn Thị Lẫm | Đụn | 01/01/1934 | 860.000 | |
| 62 | Nguyễn Thị Thơm | Đụn | 01/01/1934 | 860.000 | |
| 63 | Đỗ Thị Năm | Đụn | 01/01/1936 | 860.000 | |
| 64 | Nguyễn Thị Sói | Đụn | 1937 | 860.000 | |
| 65 | Nguyễn Xuân Thư | Đụn | 27/8/1938 | 860.000 | |
| 66 | Nguyễn Thị Tỵ | Đụn | 01/01/1940 | 860.000 | |
| 67 | Phan Thị Lượt | Đụn | 05/5/1942 | 860.000 | |
| 68 | Nguyễn Thị Nhuận | Đụn | 17/5/1943 | 860.000 | |
| 69 | Nguyễn Thị Tơ | Thượng Đáp | 10/6/1942 | 860.000 | |
| 70 | Nguyễn Thị Thuần | Thượng Đáp | 10/10/1940 | 860.000 | |
| 71 | Nguyễn Thị Khóa | Thượng Đáp | 05/10/1940 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 72 | Nguyễn Thị Huệ | Thượng Đáp | 02/1940 | 860.000 | |
| 73 | Nguyễn Thị Rãnh | Thượng Đáp | 1930 | 860.000 | |
| 74 | Nguyễn Thị Nhớn | Thượng Đáp | 1930 | 860.000 | |
| 75 | Nguyễn Thị Bảnh | Thượng Đáp | 1930 | 860.000 | |
| 76 | Nguyễn Thị Lượt | Thượng Đáp | 1930 | 860.000 | |
| 77 | Nguyễn Thị Bộn | Thượng Đáp | 1931 | 860.000 | |
| 78 | Nguyễn Huy Câu | Thượng Đáp | 1931 | 860.000 | |
| 79 | Vũ Thị Tòng | Thượng Đáp | 1932 | 860.000 | |
| 80 | Đỗ Huy Thấn | Thượng Đáp | 1934 | 860.000 | |
| 81 | Nguyễn Thị Dữa | Thượng Đáp | 1935 | 860.000 | |
| 82 | Nguyễn Thị Đọi | Thượng Đáp | 1935 | 860.000 | |
| 83 | Nguyễn Thị Nghê | Thượng Đáp | 1935 | 860.000 | |
| 84 | Nguyễn Thị Chạo | Thượng Đáp | 1935 | 860.000 | |
| 85 | Đỗ Thị Thính | Thượng Đáp | 1936 | 860.000 | |
| 86 | Nguyễn Thị Xếp | Thượng Đáp | 1936 | 860.000 | |
| 87 | Nguyễn Thị Nhàn | Thượng Đáp | 1936 | 860.000 | |
| 88 | Nguyễn Thị Năm | Thượng Đáp | 1936 | 860.000 | |
| 89 | Nguyễn Thị Chuyện | Thượng Đáp | 1937 | 860.000 | |
| 90 | Đoàn Thị Lượt | Thượng Đáp | 1938 | 860.000 | |
| 91 | Nguyễn Thị Dấm | Thượng Đáp | 8/1938 | 860.000 | |
| 92 | Nguyễn Thị Hảo | Thượng Đáp | 1937 | 860.000 | |
| 93 | Nguyễn Thị Góc | Thượng Đáp | 1939 | 860.000 | |
| 94 | Hoàng Thị Lịch | Thượng Đáp | 21/02/1942 | 860.000 | |
| 95 | Đỗ Thị Nhuận | Thượng Đáp | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 96 | Nguyễn Huy Sơn | Thượng Đáp | 04/4/1942 | 860.000 | |
| 97 | Trần Văn Nhuận | Đồn Bối | 4/1941 | 860.000 | |
| 98 | Nguyễn Thị Nguyệt | Đồng Khê | 11/5/1931 | 860.000 | |
| 99 | Dương Thị Hòa | Đồng Khê | 3/3/1940 | 860.000 | |
| 100 | Phạm Thị Đận | Đồng Khê | 12/8/1931 | 860.000 | |
| 101 | Phạm Thị Gái | Đồng Khê | 04/5/1932 | 860.000 | |
| 102 | Vương Văn Bách | Đồng Khê | 05/10/1934 | 860.000 | |
| 103 | Nguyễn Thị Hòa | Đồng Khê | 19/3/1935 | 860.000 | |
| 104 | Phạm Ngọc Thuấn | Đồng Khê | 3/02/1936 | 860.000 | |
| 105 | Đoàn Thị Sinh | Đồng Khê | 3/2/1937 | 860.000 | |
| 106 | Phạm Thị Lương | Đồng Khê | 13/4/1937 | 860.000 | |
| 107 | Nguyễn Thị Vạn | Đồng Khê | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 108 | Ngô Thị Bé | Hoàng Hanh | 03/6/1944 | 860.000 | |
| 109 | Nguyễn Thị Sinh | Hoàng Hanh | 20/3/1934 | 860.000 | |
| 110 | Lê Thị Xa | Hoàng Hanh | 1934 | 860.000 | |
| 111 | Nguyễn Văn Trác | Hoàng Hanh | 1932 | 860.000 | |
| 112 | Trần Thị Dậu | Nhân Hưng | 01/03/1933 | 860.000 | |
| 113 | Nguyễn Thị Tự | Hoàng Hanh | 1934 | 860.000 | |
| 114 | Nguyễn Thị Nghiên | Hoàng Hanh | 1934 | 860.000 | |
| 115 | Nguyễn Thị Gái | Hoàng Hanh | 1936 | 860.000 | |
| 116 | Trần Thị Hồng | Hoàng Hanh | 1937 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 117 | Nguyễn Thị Thục | Hoàng Hanh | 1939 | 860.000 | |
| 118 | Trần Duy Phú | Hoàng Hanh | 1938 | 860.000 | |
| 119 | Phạm Thành Long | Hoàng Hanh | 1939 | 860.000 | |
| 120 | Đỗ Thị Gái | Hoàng Hanh | 1938 | 860.000 | |
| 121 | Hoàng Thị Chư | Hoàng Hanh | 10/8/1938 | 860.000 | |
| 122 | Vũ Thị Ái | Hoàng Hanh | 8/1938 | 860.000 | |
| 123 | Phạm Thị Gái | Hoàng Hanh | 2/1938 | 860.000 | |
| 124 | Trần Thị Năm | Hoàng Hanh | 1939 | 860.000 | |
| 125 | Ngô Thị Síu | Hoàng Hanh | 1940 | 860.000 | |
| 126 | Vũ Văn Vá | Hoàng Hanh | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 127 | Nguyễn Thị Hương | Hoàng Hanh | 01/01/1943 | 860.000 | |
| 128 | Nguyễn Thị Phu | Hoàng Hanh | 5/1943 | 860.000 | |
| 129 | Hoàng Kim Viên | Hoàng Hanh | 01/5/1944 | 860.000 | |
| 130 | Phạm Thị Phiệt | Nhân Đào | 09/5/1944 | 860.000 | |
| 131 | Bùi Hữu Đức | Hoàng Hanh | 11/02/1944 | 860.000 | |
| 132 | Nguyễn Trường Sinh | La Xuyên | 27/01/1943 | 860.000 | |
| 133 | Đặng Huy Thường | La Văn Cầu | 03/03/1943 | 860.000 | |
| 134 | Đặng Huy Đề | La Văn Cầu | 02/02/1/1936 | 860.000 | |
| 135 | Đặng Thị Gái | Nhân Hưng | 13/09/1928 | 860.000 | |
| 136 | Phạm Thị Hòa | La Văn Cầu | 01/01/1931 | 860.000 | |
| 137 | Đặng Thị Nhàn | La Văn Cầu | 01/01/1933 | 860.000 | |
| 138 | Nguyễn Thị Hoạt | La Văn Cầu | 01/01/1937 | 860.000 | |
| 139 | Phạm Thị Duệ | La Văn Cầu | 05/3/1938 | 860.000 | |
| 140 | Nguyễn Thị Nâng | La Văn Cầu | 05/10/1938 | 860.000 | |
| 141 | Đỗ Thị Đồng | La Văn Cầu | 20/02/1940 | 860.000 | |
| 142 | Vũ Đức Nhân | La Văn Cầu | 12/7/1940 | 860.000 | |
| 143 | Phạm Thị Sặt | La Văn Cầu | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 144 | Trần Thị Nam | La Văn Cầu | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 145 | Nguyễn Duy Nhượng | Nguyễn Quốc Trị | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 146 | Nguyễn Văn Tiến | Nguyễn Quốc Trị | 30/10/1943 | 860.000 | |
| 147 | Trịnh Thị Nhuần | Nhân Hưng | 01/1941 | 860.000 | |
| 148 | Đặng Thị Gũi | La Văn Cầu | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 149 | Trần Văn Đông | Hoàng Hanh | 1942 | 860.000 | |
| 150 | Phạm Thị Tẹo | La Văn Cầu | 01/1942 | 860.000 | |
| 151 | Lương Văn Sứu | La Văn Cầu | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 152 | Phạm Thị Vằn | La Xuyên | 01/01/1937 | 860.000 | |
| 153 | Vương Thị Thìn | La Xuyên | 01/01/1928 | 860.000 | |
| 154 | Phan Thị Thông | La Xuyên | 01/01/1931 | 860.000 | |
| 155 | Nguyễn Văn Năng | La Xuyên | 15/10/1933 | 860.000 | |
| 156 | Hoàng Thị Sáu | La Xuyên | 01/3/1935 | 860.000 | |
| 157 | Lê Thị Lựu | La Xuyên | 08/10/1936 | 860.000 | |
| 158 | Lê Quang Thuận | La Xuyên | 10/8/1941 | 860.000 | |
| 159 | Đặng Đình Tình | Mạc Thị Bưởi | 11691 | 860.000 | |
| 160 | Đặng Đình Tấn | Mạc Thị Bưởi | 12/02/1935 | 860.000 | |
| 161 | Phạm Thị Lựu | Nguyễn Quốc Trị | 01/01/1929 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 162 | Đoàn Thị Mấm | Nguyễn Quốc Trị | 04/8/1933 | 860.000 | |
| 163 | Đỗ Thị Hòe | Nguyễn Quốc Trị | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 164 | Nguyễn Thị Xâm | Nguyễn Văn Trỗi | 1940 | 860.000 | |
| 165 | Hoàng Thị Thúy | Nguyễn Văn Trỗi | 9/1939 | 860.000 | |
| 166 | Nguyễn Sỹ Thanh | Nguyễn Văn Trỗi | 1939 | 860.000 | |
| 167 | Nguyễn Thị Khánh | Nguyễn Văn Trỗi | 03/7/1934 | 860.000 | |
| 168 | Trần Thị Phú | Nguyễn Quốc Trị | 01/10/1941 | 860.000 | |
| 169 | Lương Văn Lại | Nhân Đào | 22/9/1941 | 860.000 | |
| 170 | Nguyễn Hữu Phụng | Nhân Đào | 15/4/1940 | 860.000 | |
| 171 | Nguyễn Văn Đoài | Nhân Đào | 01/3/1930 | 860.000 | |
| 172 | Nguyễn Thị Hảo | Nhân Đào | 20/11/1927 | 860.000 | |
| 173 | Phạm Thị Tư | Nhân Đào | 10/3/1933 | 860.000 | |
| 174 | Nguyễn Thị Nhu | La Văn Cầu | 01/01/1933 | 860.000 | |
| 175 | Lương Thị Hợi | Nhân Đào | 01/01/1933 | 860.000 | |
| 176 | Nguyễn Thị Lành | Nhân Đào | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 177 | Phạm Văn Tín | Nhân Đào | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 178 | Nguyễn Thị Tơ | Nhân Đào | 01/01/1937 | 860.000 | |
| 179 | Vũ Thị Trải | Nhân Đào | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 180 | Trần Thị Thành | Nhân Đào | 7/3/1938 | 860.000 | |
| 181 | Đào Huy Đăng | Nhân Hưng | 12/02/1940 | 860.000 | |
| 182 | Nguyễn Thị Gái | Nhân Hưng | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 183 | Phạm Văn Điểm | Nhân Hưng | 01/01/1927 | 860.000 | |
| 184 | Phạm Ngọc Phụ | Nhân Hưng | 10/02/1929 | 860.000 | |
| 185 | Phạm Duy Thạch | Nhân Hưng | 01/01/1931 | 860.000 | |
| 186 | Phạm Thị Ngoan | Nhân Hưng | 01/01/1930 | 860.000 | |
| 187 | Nguyễn Thị Nhì | Nhân Hưng | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 188 | Phạm Thị Tỳ | Nhân Hưng | 11/7/1936 | 860.000 | |
| 189 | Trần Thị Xuyền | Nhân Hưng | 10/7/1935 | 860.000 | |
| 190 | Phạm Thị Chọn | Nhân Hưng | 10/8/1937 | 860.000 | |
| 191 | Nguyễn Thị Vị | Nhân Hưng | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 192 | Phạm Quang Phùng | Nhân Hưng | 12/11/1940 | 860.000 | |
| 193 | Phạm Thị Hòe | Nhân Hưng | 15/02/1942 | 860.000 | |
| 194 | Trần Thị Tần | La Văn Cầu | 11/5/1941 | 860.000 | |
| 195 | Nguyễn Thị Sánh | Cẩm La | 04/5/1934 | 860.000 | |
| 196 | Trần Thị Ngát | Nhân Lễ | 10/6/1945 | 860.000 | |
| 197 | Vương Thị Sánh | Miếu Lãng | 12/4/1945 | 860.000 | |
| 198 | Mạc Văn Hợi | Miếu Lãng | 20/01/1945 | 860.000 | |
| 199 | Nguyễn Thị Nghiên | Trâm Kiều | 08/02/1945 | 860.000 | |
| 200 | Ngô Thị Síu | Hảo Quan | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 201 | Phạm Duy Ngợi | Nham Cáp | 04/01/1945 | 860.000 | |
| 202 | Phạm Văn Đông | Cẩm La | 10/3/1934 | 860.000 | |
| 203 | Mạc Thị Tư | Cẩm La | 10/02/1935 | 860.000 | |
| 204 | Lê Thị Tán | Cẩm La | 10/10/1935 | 860.000 | |
| 205 | Hoàng Thị Định | Cẩm La | 10/1938 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 206 | Trần Thị Lưu | Cẩm La | 7/3/1940 | 860.000 | |
| 207 | Nguyễn Thị Thuận | Cẩm La | 07/05/1944 | 860.000 | |
| 208 | Đoàn Thị Vinh | Đông Duệ | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 209 | Đỗ Thị Thìn | Đông Duệ | 05/01/1939 | 860.000 | |
| 210 | Trần Thị Tộ | Đông Duệ | 01/01/1931 | 860.000 | |
| 211 | Phạm Thị Ngát | Đông Duệ | 01/01/1932 | 860.000 | |
| 212 | Đào Thị Gái | Đông Duệ | 01/02/1933 | 860.000 | |
| 213 | Đào Quang Khải | Đông Duệ | 10/10/1936 | 860.000 | |
| 214 | Trần Xuân Hạnh | Đông Duệ | 01/8/1938 | 860.000 | |
| 215 | Nguyễn Thị Tuyết | Đông Phan | 05/10/1942 | 860.000 | |
| 216 | Bùi Thị Ngoan | Đông Phan | 20/8/1940 | 860.000 | |
| 217 | Mạc Thị Sắc | Đông Phan | 21/03/1942 | 860.000 | |
| 218 | Trịnh Thị Khuy | Đông Phan | 04/02/1940 | 860.000 | |
| 219 | Trịnh Thị Nhạn | Đông Phan | 13/7/1941 | 860.000 | |
| 220 | Lê Thị Nhiễu | Đông Phan | 20/8/1942 | 860.000 | |
| 221 | Lê Thị Lư | Đông Phan | 15/4/1944 | 860.000 | |
| 222 | Đỗ Thị Ngọ | Đông Phan | 06/04/1942 | 860.000 | |
| 223 | Lê Thị Tặng | Đông Phan | 05/02/1944 | 860.000 | |
| 224 | Trần Văn Bảo | Hảo Quan | 10/8/1942 | 860.000 | |
| 225 | Phạm Thị Găng | Hảo Quan | 16/7/1942 | 860.000 | |
| 226 | Trần Thị Quyến | Hảo Quan | 20/01/1941 | 860.000 | |
| 227 | Phạm Văn Cán | Hảo Quan | 23/7/1941 | 860.000 | |
| 228 | Nguyễn Thị Bích Huệ | Hảo Quan | 15/9/1942 | 860.000 | |
| 229 | Phạm Thị Kữu | Hảo Quan | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 230 | Mạc Thị Đã | Hảo Thôn | 10/1938 | 860.000 | |
| 231 | Vương Thành Đức | Miếu Lãng | 01/10/1942 | 860.000 | |
| 232 | Mạc Văn Ánh | Miếu Lãng | 20/12/1940 | 860.000 | |
| 233 | Phạm Văn Tám | Miếu Lãng | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 234 | Phan Thị Quý | Miếu Lãng | 20/10/1939 | 860.000 | |
| 235 | Phan Văn Thành | Miếu Lãng | 01/3/1922 | 860.000 | |
| 236 | Mạc Văn Cựu | Miếu Lãng | 19/5/1930 | 860.000 | |
| 237 | Nguyễn Thị Nhỡ | Miếu Lãng | 05/7/1932 | 860.000 | |
| 238 | Phạm Thị Bằng | Miếu Lãng | 30/6/1933 | 860.000 | |
| 239 | Mạc Thị Tước | Miếu Lãng | 21/11/1934 | 860.000 | |
| 240 | Phan Văn Bình | Miếu Lãng | 08/3/1943 | 860.000 | |
| 241 | Mạc Đăng Lung | Miếu Lãng | 4/1943 | 860.000 | |
| 242 | Phan Thị Ngọn | Miếu Lãng | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 243 | Phan Thị Duyên | Miếu Lãng | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 244 | Mạc Thị Mấu | Miếu Lãng | 01/6/1938 | 860.000 | |
| 245 | Nguyễn Thị Hợp | Miếu Lãng | 01/6/1938 | 860.000 | |
| 246 | Phan Văn Xưa | Miếu Lãng | 01/01/1936 | 860.000 | |
| 247 | Nguyễn Thị Vân | Miếu Lãng | 8/8/1937 | 860.000 | |
| 248 | Vương Thị Ngảnh | Miếu Lãng | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 249 | Mạc Thị Gái | Miếu Lãng | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 250 | Lê Thị Khoản | Miếu Lãng | 04/3/1938 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 251 | Mạc Thị Khe | Miếu Lãng | 21/01/1940 | 860.000 | |
| 252 | Mạc Văn Thức | Miếu Lãng | 1940 | 860.000 | |
| 253 | Mạc Thị Xuân | Miếu Lãng | 14/03/1942 | 860.000 | |
| 254 | Đào Thị Đầm | Miếu Lãng | 20/5/1942 | 860.000 | |
| 255 | Phan Thị Nhàng | Miếu Lãng | 16/6/1942 | 860.000 | |
| 256 | Lê Thị Cử | Miếu Lãng | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 257 | Phạm Thị Tơ | Nham Cáp | 01/01/1940 | 860.000 | |
| 258 | Phạm Thị Lụa | Nham Cáp | 01/01/1940 | 860.000 | |
| 259 | Vũ Thị Liêm | Nham Cáp | 05/10/1938 | 860.000 | |
| 260 | Phạm Văn Biên | Nham Cáp | 05/02/1937 | 860.000 | |
| 261 | Phạm Thị Thông | Nham Cáp | 04/3/1933 | 860.000 | |
| 262 | Phạm Thị Ty | Nham Cáp | 01/10/1936 | 860.000 | |
| 263 | Nguyễn Thị Ngải | Nham Cáp | 05/8/1941 | 860.000 | |
| 264 | Nguyễn Thị Lề | Nham Cáp | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 265 | Nguyễn Đức Chu | Nhân Lễ | 10/10/1941 | 860.000 | |
| 266 | Vũ Thị Hướng | Nhân Lễ | 1931 | 860.000 | |
| 267 | Phạm Thị Lộc | Nhân Lễ | 1932 | 860.000 | |
| 268 | Nguyễn Thị Kha | Nhân Lễ | 3/1934 | 860.000 | |
| 269 | Phạm Thị Huệ | Nhân Lễ | 10/08/1936 | 860.000 | |
| 270 | Nguyễn Thị Thêu | Quan Đình | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 271 | Phạm Thị Cừu | Quan Đình | 02/9/1931 | 860.000 | |
| 272 | Trần Quang Đồng | Quan Đình | 01/7/1935 | 860.000 | |
| 273 | Phạm Thị Ngào | Quan Đình | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 274 | Nguyễn Thị An | Tháp Phan | 01/01/1929 | 860.000 | |
| 275 | Bùi Thị Vịt | Tháp Phan | 05/02/1931 | 860.000 | |
| 276 | Mạc Thị Sử | Tháp Phan | 07/10/1931 | 860.000 | |
| 277 | Đào Thị Xáp | Tháp Phan | 05/7/1932 | 860.000 | |
| 278 | Lê Thị Phách | Tháp Phan | 04/5/1933 | 860.000 | |
| 279 | Lê Thị Uyên | Tháp Phan | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 280 | Đào Xuân Ngạnh | Tháp Phan | 03/02/1936 | 860.000 | |
| 281 | Lê Thị Liên | Tháp Phan | 15/3/1936 | 860.000 | |
| 282 | Phạm Thị Bi | Tháp Phan | 02/8/1938 | 860.000 | |
| 283 | Đào Thị Ngăn | Tháp Phan | 07/5/1939 | 860.000 | |
| 284 | Phạm Thị Thanh | Trâm Kiều | 20/4/1943 | 860.000 | |
| 285 | Đỗ Thị Nhận | Trâm Kiều | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 286 | Đoàn Thị Thắm | Trâm Kiều | 26/12/1942 | 860.000 | |
| 287 | Lê Thị Đĩnh | Trâm Kiều | 01/01/1933 | 860.000 | |
| 288 | Phạm Thị Nguyễn | Trâm Kiều | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 289 | Đào Thị Hồ | Trâm Kiều | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 290 | Nguyễn Thị Nhâm | Trâm Kiều | 02/3/1939 | 860.000 | |
| 291 | Nguyễn Thị Ngát | Trâm Kiều | 25/6/1938 | 860.000 | |
| 292 | Phạm Thị Hoan | Trâm Kiều | 3/1935 | 860.000 | |
| 293 | Đoàn Thị Lượt | Trâm Kiều | 01/01/1936 | 860.000 | |
| 294 | Hoàng Thị Phái | Trâm Kiều | 02/10/1925 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 295 | Đoàn Minh Hoạt | Trâm Kiều | 10/12/1936 | 860.000 | |
| 296 | Nguyễn Thị Lài | Trâm Kiều | 20/10/1938 | 860.000 | |
| 297 | Phạm Thị Thu | Trâm Kiều | 5/1941 | 860.000 | |
| 298 | Đoàn Văn Bùn | Trúc Khê | 01/01/1928 | 860.000 | |
| 299 | Hồ Thị Mai | Trúc Khê | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 300 | Nguyễn Ngọc Quyến | Trúc Khê | 04/4/1940 | 860.000 | |
| 301 | Bùi Thị Năm | Trúc Khê | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 302 | Phạm Thị Tý | Trúc Khê | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 303 | Phạm Thị Đa | Trúc Khê | 20/6/1938 | 860.000 | |
| 304 | Lê Thị Lộc | Trúc Khê | 01/01/1930 | 860.000 | |
| 305 | Phạm Thị Thiết | Trúc Khê | 01/01/1937 | 860.000 | |
| 306 | Trần Thị Lại | Trúc Khê | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 307 | Ngô Thị Sửu | Đoàn Kết | 01/01/1930 | 860.000 | |
| 308 | Nguyễn Xuân Thại | Phù Liễn | 14/4/1945 | 860.000 | |
| 309 | Nguyễn Anh Đức | Vạn Tải Đông | 10/01/1945 | 860.000 | |
| 310 | Nguyễn Thị Xim | Phù Liễn | 01/01/1945 | 860.000 | |
| 311 | Nguyễn Thị Hải | Vạn Tải Đông | 01/02/1945 | 860.000 | |
| 312 | Nguyễn Thị Nhâm | Đoàn Kết | 01/01/1934 | 860.000 | |
| 313 | Nguyễn Thị Cúc | Đoàn Kết | 01/01/1934 | 860.000 | |
| 314 | Trần Thị Hải | Đoàn Kết | 01/01/1935 | 860.000 | |
| 315 | Nguyễn Thị Kiến | Đoàn Kết | 01/01/1936 | 860.000 | |
| 316 | Lê Thị Nhan | Đoàn Kết | 01/01/1928 | 860.000 | |
| 317 | Nguyễn Thị Dung | Đoàn Kết | 01/01/1937 | 860.000 | |
| 318 | Lê Thị Mỹ | Đoàn Kết | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 319 | Nguyễn Thị Mão | Đoàn Kết | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 320 | Cao Thị Ngân | Đoàn Kết | 10/01/1944 | 860.000 | |
| 321 | Hoàng Thị Là | Vạn Tải Đông | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 322 | Nguyễn Thị Cháp | Vạn Tải Tây | 01/01/1941 | 860.000 | |
| 323 | Trần Thị Điền | Nam Khê | 14046 | 860.000 | |
| 324 | Vương Văn Lành | Nam Khê | 01/01/1940 | 860.000 | |
| 325 | Nguyễn Thị Chuốt | Nam Khê | 02/01/1940 | 860.000 | |
| 326 | Nguyễn Thị Đẫm | Nam Khê | 01/01/1940 | 860.000 | |
| 327 | Nguyễn Thị Cốc | Nam Khê | 24/5/1943 | 860.000 | |
| 328 | Trần Thị Sự | Vạn Tải Đông | 14/5/1943 | 860.000 | |
| 329 | Đặng Thị Xuân | Nam Khê | 28/02/1943 | 860.000 | |
| 330 | Nguyễn Thị Tích | Nam Khê | 13/12/1940 | 860.000 | |
| 331 | Nguyễn Xuân Hành | Phù Liễn | 10/11/1944 | 860.000 | |
| 332 | Nguyễn Thị Hợp | Phù Liễn | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 333 | Nguyễn Văn Đảng | Phù Liễn | 17/7/1940 | 860.000 | |
| 334 | Hoàng Thị Liên | Phù Liễn | 1937 | 860.000 | |
| 335 | Nguyễn Thị Viễn | Phù Liễn | 01/01/1930 | 860.000 | |
| 336 | Nguyễn Thị Thắng | Phù Liễn | 06/3/1935 | 860.000 | |
| 337 | Nguyễn Thị Khéo | Phù Liễn | 10/02/1936 | 860.000 | |
| 338 | Phan Lạc Nghiệp | Phù Liễn | 10/3/1941 | 860.000 | |
| 339 | Đặng Thị Thái | Phù Liễn | 01/01/1942 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 340 | Nguyễn Văn Mỹ | Phù Liễn | 01/01/1942 | 860.000 | |
| 341 | Nguyễn Thị Lùn | Vạn Tải Đông | 01/01/1932 | 860.000 | |
| 342 | Nguyễn Thị Môn | Vạn Tải | 1932 | 860.000 | |
| 343 | Nguyễn Thị Dậng | Vạn Tải Tây | 01/01/1934 | 860.000 | |
| 344 | Nguyễn Thị Miễn | Vạn Tải Tây | 05/3/1936 | 860.000 | |
| 345 | Đặng Thị Vinh | Vạn Tải Tây | 12/9/1940 | 860.000 | |
| 346 | Nguyễn Huy Diệm | Vạn Tải Đông | 12/10/1942 | 860.000 | |
| 347 | Nguyễn Thị Hồng | Vạn Tải Đông | 12/10/1942 | 860.000 | |
| 348 | Nguyễn Thị The | Vạn Tải Đông | 01/01/1931 | 860.000 | |
| 349 | Nguyễn Thị Lợi | Vạn Tải Đông | 01/01/1938 | 860.000 | |
| 350 | Nguyễn Thị Khánh | Vạn Tải Đông | 17/6/1928 | 860.000 | |
| 351 | Nguyễn Trung Thụ | Vạn Tải Đông | 01/8/1938 | 860.000 | |
| 352 | Nguyễn Thị Giếng | Vạn Tải Đông | 12/7/1928 | 860.000 | |
| 353 | Hoàng Thị Dỗ | Vạn Tải Đông | 01/01/1937 | 860.000 | |
| 354 | Hoàng Thị Diệc | Vạn Tải Tây | 17/7/1943 | 860.000 | |
| 355 | Nguyễn Thị Nhai | Vạn Tải Tây | 04/04/1944 | 860.000 | |
| 356 | Nguyễn Kim Lãi | Vạn Tải Tây | 12/8/1941 | 860.000 | |
| 357 | Nguyễn Thị Ngám | Vạn Tải Tây | 01/01/1939 | 860.000 | |
| 358 | Nguyễn Quốc Ninh | Vạn Tải Tây | 01/02/1940 | 860.000 | |
| 359 | Nguyễn Quốc Song | Vạn Tải Tây | 22/12/1939 | 860.000 | |
| 360 | Nguyễn Thị Vợi | Vạn Tải Tây | 25/12/1939 | 860.000 | |
| 361 | Nguyễn Thị Thuần | Vạn Tải Tây | 25/10/1927 | 860.000 | |
| 362 | Nguyễn Thị Chai | Vạn Tải Tây | 01/01/1927 | 860.000 | |
| 363 | Nguyễn Thị Bún | Vạn Tải Tây | 01/01/1931 | 860.000 | |
| 364 | Hoàng Thị Dự | Vạn Tải Tây | 01/01/1936 | 860.000 | |
| **III.2** | **Người từ đủ 75 tuổi trở lên (500.000 đồng/tháng)** | | | **396.220.000** | |
| 1 | Phạm Thị Hiền | Thượng Đáp | 10/4/1947 | 860.000 | |
| 2 | Vũ Chí Thanh | Thượng Đáp | 07/9/1947 | 860.000 | |
| 3 | Nguyễn Thị Khánh | Thượng Đáp | 18/12/1949 | 860.000 | |
| 4 | Phạm Thị Luyến | Thượng Đáp | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 5 | Đỗ Thị Mắc | Thượng Đáp | 09/9/1948 | 860.000 | |
| 6 | Nguyễn Huy Nguyên | Thượng Đáp | 10/10/1949 | 860.000 | |
| 7 | Đặng Thị Thịnh | La Văn Cầu | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 8 | Nguyễn Thị Minh | Thượng Đáp | 04/4/1950 | 860.000 | |
| 9 | Nguyễn Duy Bình | Thượng Đáp | 11/11/1947 | 860.000 | |
| 10 | Đỗ Thị Quây | Thượng Đáp | 10/6/1947 | 860.000 | |
| 11 | Phạm Thị Đam | Hảo Quan | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 12 | Nguyễn Sĩ Nhàng | Thượng Đáp | 01/01/1946 | 860.000 | |
| 13 | Nguyễn Thị Tuyết | Thượng Đáp | 23/10/1949 | 860.000 | |
| 14 | Đỗ Huy Chiến | Thượng Đáp | 15/8/1948 | 860.000 | |
| 15 | Đào Thị Giả | Hảo Quan | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 16 | Phạm Văn Chư | Hảo Quan | 20/3/1947 | 860.000 | |
| 17 | Nguyễn Thị Hòa | Hảo Quan | 10/3/1950 | 860.000 | |
| 18 | Vũ Văn Chăm | Thượng Đáp | 01/3/1946 | 860.000 | |
| 19 | Vũ Thị Hợi | Hảo Quan | 02/10/1948 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 20 | Phạm Thị Lựu | Hảo Quan | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 21 | Nguyễn Thị Lưu | Hảo Quan | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 22 | Phạm Thị Đỏ | Hảo Quan | 04/5/1947 | 860.000 | |
| 23 | Phạm Văn Nhật | Hảo Quan | 07/8/1947 | 860.000 | |
| 24 | Dương Thị Nguyên | Hảo Quan | 20/3/1948 | 860.000 | |
| 25 | Nguyễn Bá Nền | Thượng Đáp | 26/01/1949 | 860.000 | |
| 26 | Nguyễn Duy Lia | Thượng Đáp | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 27 | Vũ Thị Vẻ | Hảo Quan | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 28 | Phạm Văn Ngọc | Nhân Hưng | 21/5/1948 | 860.000 | |
| 29 | Phạm Lương Ngọc | La Văn Cầu | 26/7/1946 | 860.000 | |
| 30 | Lưu Thị Hồng Thơm | La Văn Cầu | 14/5/1947 | 860.000 | |
| 31 | Nguyễn Quang Bình | La Văn Cầu | 20/10/1949 | 860.000 | |
| 32 | Phạm Thị Hồng | Hoàng Hanh | 15/7/1947 | 860.000 | |
| 33 | Nguyễn Thị Lứa | Hoàng Hanh | 10/10/1948 | 860.000 | |
| 34 | Cao Thị Thanh | La Văn Cầu | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 35 | Chu Thị Dần | La Văn Cầu | 08/01/1950 | 860.000 | |
| 36 | Nguyễn Tư Phú | La Văn Cầu | 20/8/1949 | 860.000 | |
| 37 | Nguyễn Thị Vân | Hoàng Hanh | 05/3/1949 | 860.000 | |
| 38 | Trần Đức Nhân | La Văn Cầu | 09/9/1945 | 860.000 | |
| 39 | Nguyễn Thị Cư | La Văn Cầu | 20/02/1950 | 860.000 | |
| 40 | Phạm Văn Hải | La Văn Cầu | 22/12/1948 | 860.000 | |
| 41 | Vương Thị Nhung | Hoàng Hanh | 10/01/1948 | 860.000 | |
| 42 | Trần Quang Đạo | La Văn Cầu | 01/8/1947 | 860.000 | |
| 43 | Nguyễn Thị Bảo | Hoàng Hanh | 15/4/1949 | 860.000 | |
| 44 | Trần Kim Quang | Hoàng Hanh | 20/4/1949 | 860.000 | |
| 45 | Đỗ Thị Làn | Hoàng Hanh | 04/01/1949 | 860.000 | |
| 46 | Lê Thị Lượng | La Văn Cầu | 02/8/1946 | 860.000 | |
| 47 | Đặng Đình Quỳnh | La Văn Cầu | 10/5/1950 | 860.000 | |
| 48 | Nguyễn Văn Linh | Hoàng Hanh | 07/4/1948 | 860.000 | |
| 49 | Đặng Thị Dung | La Văn Cầu | 22/6/1950 | 860.000 | |
| 50 | Đặng Huy Thanh | La Văn Cầu | 07/5/1946 | 860.000 | |
| 51 | Trần Kim Thuận | Hoàng Hanh | 24/5/1948 | 860.000 | |
| 52 | Đặng Thị Thái | Hoàng Hanh | 13/6/1950 | 860.000 | |
| 53 | Nguyễn Văn Phú | Hoàng Hanh | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 54 | Hoàng Thị Soạn | La Văn Cầu | 18/8/1946 | 860.000 | |
| 55 | Phạm Thị Năm | La Văn Cầu | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 56 | Nguyễn Huy Phức | Thượng Đáp | 25/7/1950 | 860.000 | |
| 57 | Đặng Thị Nhí | La Văn Cầu | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 58 | Nguyễn Huy Cọ | Thượng Đáp | 13/8/1946 | 860.000 | |
| 59 | Trần Đắc Vinh | La Văn Cầu | 24/02/1949 | 860.000 | |
| 60 | Phạm Thị Mùi | Hoàng Hanh | 12/01/1950 | 860.000 | |
| 61 | Bùi Thị Dung | Hoàng Hanh | 05/5/1948 | 860.000 | |
| 62 | Trần Thị Lưu | Hoàng Hanh | 15/01/1950 | 860.000 | |
| 63 | Ngô Thị Nga | La Văn Cầu | 25/5/1950 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 64 | Phạm Quang Ngân | Đồng Khê | 14/01/1949 | 860.000 | |
| 65 | Nguyễn Văn Thuyên | Đồng Khê | 08/8/1949 | 860.000 | |
| 66 | Phạm Như Quỳnh | Đồng Khê | 14/01/1950 | 860.000 | |
| 67 | Đoàn Văn Nhu | Đồng Khê | 02/02/1947 | 860.000 | |
| 68 | Nguyễn Văn Quý | Vạn Tải Tây | 27/5/1950 | 860.000 | |
| 69 | Trần Thị Khái | Vạn Tải Tây | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 70 | Nguyễn Hữu Bộ | Vạn Tải Tây | 20/01/1948 | 860.000 | |
| 71 | Đoàn Mạnh Cường | Trâm Kiều | 25/5/1946 | 860.000 | |
| 72 | Phạm Thị Lịch | Đồng Khê | 13/7/1947 | 860.000 | |
| 73 | Phạm Thị Tâm | Đồng Khê | 28/3/1949 | 860.000 | |
| 74 | Phạm Thị Thắng | Đồng Khê | 10/3/1945 | 860.000 | |
| 75 | Phạm Thị Ỏi | Đồng Khê | 02/4/1950 | 860.000 | |
| 76 | Phạm Duy Hinh | Đồng Khê | 10/11/1949 | 860.000 | |
| 77 | Đoàn Văn Sửu | Đồng Khê | 25/4/1948 | 860.000 | |
| 78 | Phạm Thị Thuận | Đồng Khê | 12/02/1948 | 860.000 | |
| 79 | Nguyễn Văn Thu | Đồng Khê | 05/5/1946 | 860.000 | |
| 80 | Trần Thị Quế | Đồng Khê | 20/6/1950 | 860.000 | |
| 81 | Đoàn Thế Huệ | Thượng Đáp | 20/9/1948 | 860.000 | |
| 82 | Nguyễn Kim Lương | Vạn Tải Tây | 04/7/1949 | 860.000 | |
| 83 | Lê Thị Lan | Đồng Khê | 10/02/1947 | 860.000 | |
| 84 | Bùi Thị Luyến | Đồng Khê | 12/3/1948 | 860.000 | |
| 85 | Phạm Văn Điền | Đồng Khê | 11/10/1949 | 860.000 | |
| 86 | Nguyễn Thị Chắt | Trâm Kiều | 16/8/1947 | 860.000 | |
| 87 | Nguyễn Thị Hoa | Trúc Khê | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 88 | Nguyễn Xuân Diên | Nguyễn Văn Trỗi | 28/01/1950 | 860.000 | |
| 89 | Nguyễn Thị Thoan | Vạn Tải Tây | 27/02/1948 | 860.000 | |
| 90 | Nguyễn Thị Bắc | Nam Khê | 28/4/1949 | 860.000 | |
| 91 | Trần Thị Thúy Nga | Thượng Đáp | 01/4/1948 | 860.000 | |
| 92 | Đoàn Thị Quyết | Nam Khê | 06/3/1946 | 860.000 | |
| 93 | Nguyễn Thị The | Thượng Đáp | 21/12/1949 | 860.000 | |
| 94 | Nguyễn Huy Tiến | Thượng Đáp | 20/8/1948 | 860.000 | |
| 95 | Phạm Minh Tạo | Trúc Khê | 03/02/1944 | 860.000 | |
| 96 | Phạm Thị Lâm | Miếu Lãng | 14/4/1948 | 860.000 | |
| 97 | Nguyễn Thị Hiền | Trúc Khê | 25/7/1947 | 860.000 | |
| 98 | Phan Quốc Trị | Hảo Quan | 01/4/1947 | 860.000 | |
| 99 | Trần Tiến Hoạch | Hảo Quan | 02/5/1949 | 860.000 | |
| 100 | Phạm Quang Thịnh | Hoàng Hanh | 02/12/1948 | 860.000 | |
| 101 | Lưu Văn Khang | Trúc Khê | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 102 | Nguyễn Mạnh Hiền | Nhân Đào | 03/5/1950 | 860.000 | |
| 103 | Nguyễn Thị Miên | Nhân Đào | 17/01/1950 | 860.000 | |
| 104 | Trần Thế Quyết | Nhân Đào | 04/01/1950 | 860.000 | |
| 105 | Nguyễn Thị Vựa | Nhân Đào | 17/5/1949 | 860.000 | |
| 106 | Nguyễn Thị Mơ | Nhân Đào | 03/02/1950 | 860.000 | |
| 107 | Nguyễn Thị Hữu | Nguyễn Văn Trỗi | 08/02/1948 | 860.000 | |
| 108 | Nguyễn Thị Thẩm | Nguyễn Văn Trỗi | 02/01/1947 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 109 | Nguyễn Văn Hòa | Nguyễn Văn Trỗi | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 110 | Kiều Thị Pháo | Nguyễn Văn Trỗi | 04/6/1946 | 860.000 | |
| 111 | Phạm Văn Thiệp | Nhân Đào | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 112 | Nguyễn Thị Bắc | Nhân Đào | 24/7/1950 | 860.000 | |
| 113 | Đoàn Thị Tản | Nhân Đào | 24/9/1949 | 860.000 | |
| 114 | Nguyễn Thị Chúc | Nhân Đào | 09/10/1949 | 860.000 | |
| 115 | Nguyễn Thị Thủy | Trâm Kiều | 27/4/1949 | 860.000 | |
| 116 | Vũ Thị Nhẹ | Nhân Đào | 10/8/1949 | 860.000 | |
| 117 | Nguyễn Văn Tuyết | Nhân Đào | 22/9/1948 | 860.000 | |
| 118 | Trần Thị Tiến | Nhân Đào | 22/5/1949 | 860.000 | |
| 119 | Vũ Xuân Mễ | Nhân Đào | 07/8/1948 | 860.000 | |
| 120 | Nguyễn Thị Vinh | Nhân Đào | 10/5/1948 | 860.000 | |
| 121 | Nguyễn Ngọc Ước | Nguyễn Văn Trỗi | 12/6/1950 | 860.000 | |
| 122 | Phạm Minh Hiền | Nguyễn Quốc Trị | 22/5/1948 | 860.000 | |
| 123 | Trần Duy Tuân | Nguyễn Quốc Trị | 02/01/1947 | 860.000 | |
| 124 | Phùng Đạo Ngọc | Nguyễn Quốc Trị | 29/10/1948 | 860.000 | |
| 125 | Trần Duy Sơn | Nguyễn Quốc Trị | 27/4/1950 | 860.000 | |
| 126 | Nguyễn Thị Hải | Nhân Đào | 01/4/1950 | 860.000 | |
| 127 | Nguyễn Đức Hùng | Nguyễn Quốc Trị | 10/10/1949 | 860.000 | |
| 128 | Nguyễn Thị Tâm | Nguyễn Quốc Trị | 15/10/1947 | 860.000 | |
| 129 | Nguyễn Huy Chuân | Nguyễn Quốc Trị | 17/5/1950 | 860.000 | |
| 130 | Nguyễn Đức Lâm | Nguyễn Quốc Trị | 06/6/1947 | 860.000 | |
| 131 | Vũ Thị Loan | Nguyễn Quốc Trị | 01/12/1949 | 860.000 | |
| 132 | Nguyễn Thị Nam | Nguyễn Quốc Trị | 01/02/1948 | 860.000 | |
| 133 | Phạm Thị Tê | Nhân Hưng | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 134 | Vương Thị Tâm | Nhân Hưng | 05/9/1949 | 860.000 | |
| 135 | Phạm Văn Tăng | Nhân Hưng | 10/10/1948 | 860.000 | |
| 136 | Phạm Ngọc Sơn | Nhân Hưng | 18/4/1946 | 860.000 | |
| 137 | Phạm Thị Quyên | Nhân Hưng | 28/01/1949 | 860.000 | |
| 138 | Nguyễn Thị Lý | Nhân Hưng | 19/8/1949 | 860.000 | |
| 139 | Bùi Quang Lại | Nhân Hưng | 07/7/1949 | 860.000 | |
| 140 | Hồ Thị Hợi | Nhân Hưng | 12/4/1947 | 860.000 | |
| 141 | Nguyễn Thị Chắn | Nhân Hưng | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 142 | Đoàn Minh Châu | Nhân Hưng | 20/6/1946 | 860.000 | |
| 143 | Phạm Văn Ưu | Nhân Hưng | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 144 | Phạm Thị Mỵ | Nhân Hưng | 05/02/1950 | 860.000 | |
| 145 | Lê Đức Kha | La Xuyên | 27/7/1950 | 860.000 | |
| 146 | Trịnh Đắc Đèn | La Xuyên | 26/4/1947 | 860.000 | |
| 147 | Nguyễn Thị Bưởi | La Xuyên | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 148 | Nguyễn Thị Nghĩa | La Xuyên | 23/02/1946 | 860.000 | |
| 149 | Phan Thị Hòa | La Xuyên | 20/6/1949 | 860.000 | |
| 150 | Lê Thị Ngọc Bích | La Xuyên | 06/05/1950 | 860.000 | |
| 151 | Phạm Ngọc Quýnh | La Xuyên | 25/5/1947 | 860.000 | |
| 152 | Nguyễn Thị Nhuần | La Xuyên | 01/02/1950 | 860.000 | |
| 153 | Nguyễn Thị Bột | Trúc Khê | 01/01/1949 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 154 | Trần Thị Mùi | Đồn Bối | 28/11/1949 | 860.000 | |
| 155 | Trần Thị Thu | Nham Cáp | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 156 | Nguyễn Thị Liếc | Mạc Thị Bưởi | 10/5/1950 | 860.000 | |
| 157 | Đinh Văn Bình | Đoàn Kết | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 158 | Bùi Thị Mừng | Đồn Bối | 17/10/1948 | 860.000 | |
| 159 | Phạm Thị Xây | Đụn | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 160 | Phạm Thị Đăng | Nguyễn Văn Trỗi | 09/7/1948 | 860.000 | |
| 161 | Nguyễn Hữu Thiệp | Đụn | 10/6/1949 | 860.000 | |
| 162 | Đặng Huy Uông | Mạc Thị Bưởi | 15/7/1949 | 860.000 | |
| 163 | Bùi Thị Gai | Đồn Bối | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 164 | Nguyễn Thị Hiền | Cẩm La | 10/12/1950 | 860.000 | |
| 165 | Nguyễn Mạnh Giao | La Văn Cầu | 08/4/1947 | 860.000 | |
| 166 | Phạm Văn Ban | Nham Cáp | 17/11/1946 | 860.000 | |
| 167 | Nguyễn Văn Cử | Nham Cáp | 01/01/1946 | 860.000 | |
| 168 | Nguyễn Văn Đáo | Nhân Lễ | 10/10/1947 | 860.000 | |
| 169 | Đoàn Thị Dong | Nhân Lễ | 05/8/1949 | 860.000 | |
| 170 | Đặng Thị Thanh | Nham Cáp | 20/10/1947 | 860.000 | |
| 171 | Trần Thị Bấm | Đồn Bối | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 172 | Vũ Văn Nguyệt | Đồn Bối | 01/01/1946 | 860.000 | |
| 173 | Trần Kim Hưng | Mạc Thị Bưởi | 10/6/1946 | 860.000 | |
| 174 | Bùi Thị Lan | Nhân Lễ | 10/5/1948 | 860.000 | |
| 175 | Bùi Văn Nhượng | Trúc Khê | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 176 | Trương Thị Lý | Nhân Lễ | 15/8/1947 | 860.000 | |
| 177 | Trần Phúc Yên | Đoàn Kết | 05/10/1946 | 860.000 | |
| 178 | Trần Thị Chỉnh | Thôn Đụn | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 179 | Nguyễn Công Điều | Cẩm La | 01/02/1948 | 860.000 | |
| 180 | Hoàng Thị Lê | Cẩm La | 01/7/1949 | 860.000 | |
| 181 | Phạm Thị Năm | Đoàn Kết | 10/11/1949 | 860.000 | |
| 182 | Ngô Văn Khải | Đoàn Kết | 06/04/1947 | 860.000 | |
| 183 | Lê Văn Hách | Đồn Bối | 06/01/1949 | 860.000 | |
| 184 | Trần Thị Tưởng | Cẩm La | 04/05/1950 | 860.000 | |
| 185 | Nguyễn Thị Hà | Nham Cáp | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 186 | Vũ Thị Miên | Nham Cáp | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 187 | Nguyễn Thị Hợp | Thôn Đụn | 10/3/1946 | 860.000 | |
| 188 | Nguyễn Văn Ban | Nham Cáp | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 189 | Nguyễn Thị Nở | Thôn Đụn | 17/9/1949 | 860.000 | |
| 190 | Nguyễn Tuấn Khang | Thôn Đụn | 06/10/1945 | 860.000 | |
| 191 | Lê Thị Oanh | Thôn Đụn | 15/02/1946 | 860.000 | |
| 192 | Ngô Thị Doanh | Nham Cáp | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 193 | Hoàng Thị Loan | Đoàn Kết | 14/11/1947 | 860.000 | |
| 194 | Trần Văn Chịch | Nhân Lễ | 21/01/1949 | 860.000 | |
| 195 | Nguyễn Thị Bảo | Nhân Lễ | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 196 | Tô Văn Si | Nguyễn Quốc Trị | 01/03/1948 | 860.000 | |
| 197 | Nguyễn Trọng Đức | Nguyễn Quốc Trị | 10/06/1948 | 860.000 | |
| 198 | Nguyễn Thị Đam | Đoàn Kết | 18/04/1950 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 199 | Vương Thị Luyện | Đoàn Kết | 03/02/1949 | 860.000 | |
| 200 | Nguyễn Như Thục | Đụn | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 201 | Lê Văn Kinh | La Xuyên | 10/10/1948 | 860.000 | |
| 202 | Đinh Thị Liên | La Xuyên | 02/06/1950 | 860.000 | |
| 203 | Lê Xuân Thiện | La Xuyên | 01/10/1947 | 860.000 | |
| 204 | Nguyễn Thị Bé | Đoàn Kết | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 205 | Hoàng Văn Thân | Đồn Bối | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 206 | Nguyễn Hữu Lùng | Đụn | 17/06/1949 | 860.000 | |
| 207 | Trần Thị Tỉnh | Nguyễn Quốc Trị | 08/04/1947 | 860.000 | |
| 208 | Nguyễn Đức Tám | Nguyễn Quốc Trị | 15/07/1949 | 860.000 | |
| 209 | Nguyễn Thị Thịnh | Đồn Bối | 24/05/1947 | 860.000 | |
| 210 | Trần Đắc Túc | Nhân Lễ | 03/03/1949 | 860.000 | |
| 211 | Nguyễn Thị Hợi | Đụn | 15/08/1948 | 860.000 | |
| 212 | Nguyễn Thị Sang | Đoàn Kết | 17/02/1949 | 860.000 | |
| 213 | Nguyễn Thị Đào | Nhân lễ | 15/11/1948 | 860.000 | |
| 214 | Lê Văn Thi | Đồn Bối | 04/04/1948 | 860.000 | |
| 215 | Hoàng Thị Sáng | Mạc Thị Bưởi | 01/01/1946 | 860.000 | |
| 216 | Hoàng Huy Trình | Vạn Tải Đông | 01/06/1949 | 860.000 | |
| 217 | Vũ Thị Nhật | Đồn Bối | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 218 | Vũ Thị Nhật | Vạn Tải Đông | 25/03/1950 | 860.000 | |
| 219 | Nguyễn Huy Vạn | Vạn Tải Đông | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 220 | Nguyễn Thị Nga | Vạn Tải Đông | 15/03/1949 | 860.000 | |
| 221 | Nguyễn Thị Bích | Vạn Tải Đông | 12/08/1949 | 860.000 | |
| 222 | Trần Thị Phong | Vạn Tải Đông | 15/04/1948 | 860.000 | |
| 223 | Vũ Thị Mơ | Đụn | 26/05/1949 | 860.000 | |
| 224 | Nguyễn Thị Gái | Đồn Bối | 20/05/1950 | 860.000 | |
| 225 | Đoàn Thị Dung | Đoàn Kết | 20/08/1948 | 860.000 | |
| 226 | Nguyễn Ngọc Vĩnh | Đoàn Kết | 13/07/1948 | 860.000 | |
| 227 | Trần Thị Tươm | Đồn Bối | 01/01/1946 | 860.000 | |
| 228 | Vương Thị Toan | Đoàn Kết | 10/07/1950 | 860.000 | |
| 229 | Nguyễn Thị Lái | Đồn Bối | 10/07/1949 | 860.000 | |
| 230 | Đỗ Huy Quảng | Vạn Tải Đông | 02/02/1946 | 860.000 | |
| 231 | Lê Quang Trung | La Xuyên | 20/12/1948 | 860.000 | |
| 232 | Nguyễn Thị Dựng | Nham Cáp | 01/01/1946 | 860.000 | |
| 233 | Phạm Thị Tiến | Hảo Quan | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 234 | Phan Văn Tơ | Miếu Lãng | 15/05/1950 | 860.000 | |
| 235 | Phạm Văn Được | Miếu Lãng | 10/10/1948 | 860.000 | |
| 236 | Phùng Thanh Lãm | Miếu Lãng | 17/06/1948 | 860.000 | |
| 237 | Nguyễn Thị Sẩn | Miếu Lãng | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 238 | Phan Thị Ngũ | Miếu Lãng | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 239 | Nguyễn Thị Tuyết | Miếu Lãng | 11/05/1947 | 860.000 | |
| 240 | Phùng Thị Luyến | Miếu Lãng | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 241 | Vương Thị Mỳ | Miếu Lãng | 25/02/1948 | 860.000 | |
| 242 | Mạc Thị Vinh | Miếu Lãng | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 243 | Phạm Văn Nội | Miếu Lãng | 04/07/1946 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 244 | Lê Thị Thồi | Miếu Lãng | 10/05/1948 | 860.000 | |
| 245 | Mạc Văn Dũng | Miếu Lãng | 15/08/1948 | 860.000 | |
| 246 | Vũ Thị Nga | Miếu Lãng | 06/10/1949 | 860.000 | |
| 247 | Đỗ Thị Thuận | Vạn Tải Đông | 01/01/1949 | 860.000 | |
| 248 | Nguyễn Thị Xui | Vạn Tải Đông | 28/08/1947 | 860.000 | |
| 249 | Nguyễn Thị Quang | Vạn Tải Đông | 18/02/1950 | 860.000 | |
| 250 | Mạc Thị Lập | Miếu Lãng | 15/05/1949 | 860.000 | |
| 251 | Phan Văn Nga | Miếu Lãng | 04/01/1948 | 860.000 | |
| 252 | Phan Thi Mến | Miếu Lãng | 25/07/1950 | 860.000 | |
| 253 | Phạm Thị Sui | Đồn Bối | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 254 | Nguyễn Thị Hòa | Vạn Tải Đông | 17/02/1948 | 860.000 | |
| 255 | Trần Thị Huệ | Hoàng Hanh | 10/8/1948 | 860.000 | |
| 256 | Đỗ Xuân Quy | Đông Phan | 10/10/1946 | 860.000 | |
| 257 | Lê Hồng Thỏa | Đông Phan | 13/07/1950 | 860.000 | |
| 258 | Lê Văn Tòng | Đông Phan | 10/02/1947 | 860.000 | |
| 259 | Lê Thị Sổ | Đông Phan | 10/08/1948 | 860.000 | |
| 260 | Đào Văn Hùng | Đông Phan | 18/05/1948 | 860.000 | |
| 261 | Mạc Thị Vẽ | Đông Phan | 09/01/1949 | 860.000 | |
| 262 | Trịnh Thị Tý | Đông Phan | 09/03/1945 | 860.000 | |
| 263 | Phan Thị Hoa | Đông Phan | 30/12/1948 | 860.000 | |
| 264 | Đào Thị Cám | Đông Phan | 05/01/1946 | 860.000 | |
| 265 | Lê Thị Nhớn | Đông Phan | 18/03/1949 | 860.000 | |
| 266 | Phạm Thị Vụ | Đông Phan | 08/10/1949 | 860.000 | |
| 267 | Nguyễn Thị Sen | Đông Phan | 10/03/1949 | 860.000 | |
| 268 | Đào Thị Lanh | Đông Phan | 06/03/1950 | 860.000 | |
| 269 | Trần Văn Thường | Đông Phan | 21/07/1946 | 860.000 | |
| 270 | Trần Văn Hiên | Đông Phan | 23/03/1950 | 860.000 | |
| 271 | Ứng Thị Cam | Đông Phan | 20/04/1950 | 860.000 | |
| 272 | Ngô Đức Thanh | Đông Phan | 20/10/1948 | 860.000 | |
| 273 | Phạm Thị Thủy | Đông Phan | 21/07/1950 | 860.000 | |
| 274 | Phạm Thị Thức | Đông Phan | 01/01/1948 | 860.000 | |
| 275 | Đào Đình Hoán | Đông Phan | 19/05/1950 | 860.000 | |
| 276 | Trần Thị Cấp | Đông Phan | 14/07/1949 | 860.000 | |
| 277 | Nhữ Thị Lành | Đoàn Kết | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 278 | Nguyễn Thị Đong | Đông Phan | 01/08/1950 | 860.000 | |
| 279 | Nguyễn Thị Phấn | Đồn Bối | 08/04/1949 | 860.000 | |
| 280 | Vũ Đoàn Khoa | Nguyễn Văn Trỗi | 22/12/1945 | 860.000 | |
| 281 | Nguyễn Thị Sơn | Nguyễn Văn Trỗi | 15/01/1950 | 860.000 | |

| STT | Họ và tên | Thôn | Ngày tháng năm sinh | Số tiền ( đồng) | Ghi chú |
|---|---|---|---|---|---|
| 282 | Nguyễn Thị Luyến | Nam Khê | 15/01/1947 | 860.000 | |
| 283 | Trần Đình Thủy | Đoàn Kết | 12/04/1950 | 860.000 | |
| 284 | Vũ Thị Thúy | Mạc Thị Bưởi | 01/09/1947 | 860.000 | |
| 285 | Đỗ Thi Thương Thuyết | Phù Liễn | 27/5/1950 | 860.000 | |
| 286 | Đặng Thị Chuốt | Phù Liễn | 02/8/1948 | 860.000 | |
| 287 | Nguyễn Văn Kiến | Phù Liễn | 20/7/1950 | 860.000 | |
| 288 | Phan Thị Sứu | Phù Liễn | 01/01/1950 | 860.000 | |
| 289 | Đỗ Thị Túc | Phù Liễn | 15/7/1949 | 860.000 | |
| 290 | Đoàn Văn Đồng | Phù Liễn | 12/02/1947 | 860.000 | |
| 291 | Nguyễn Thế Cương | Nhân Đào | 15/05/1948 | 860.000 | |
| 292 | Mạc Văn Mậu | Đông Phan | 02/02/1946 | 860.000 | |
| 293 | Nguyễn Thị Nháng | Phù Liễn | 23/08/1946 | 860.000 | |
| 294 | Nguyễn Hữu Chức | Đụn | 01/01/1947 | 860.000 | |
| 295 | Lê Thị Sinh | La Xuyên | 20/6/1950 | 860.000 | |
| 296 | Vũ Công Định | Đồn Bối | 03/7/1945 | 860.000 | |
| 297 | Đoàn Văn Khánh | Đồng Khê | 04/6/1945 | 860.000 | |
| 298 | Hoàng Thị Lan | Đoàn Kết | 15/8/1945 | 860.000 | |
| 299 | Nguyễn Ngọc Duy | Thượng Đáp | 07/01/1950 | 860.000 | |
| 300 | Đặng Văn Hiến | Phù Liễn | 01/12/1945 | 860.000 | |
| 301 | Lê Thị Uyên | Nhân Đào | 10/4/1947 | 860.000 | |
| 302 | Trần Đình Nền | Thượng Đáp | 06/7/1945 | 860.000 | |
| 303 | Nguyễn Thị Chuốt | Thượng Đáp | 01/01/1947 | 860.000 | |